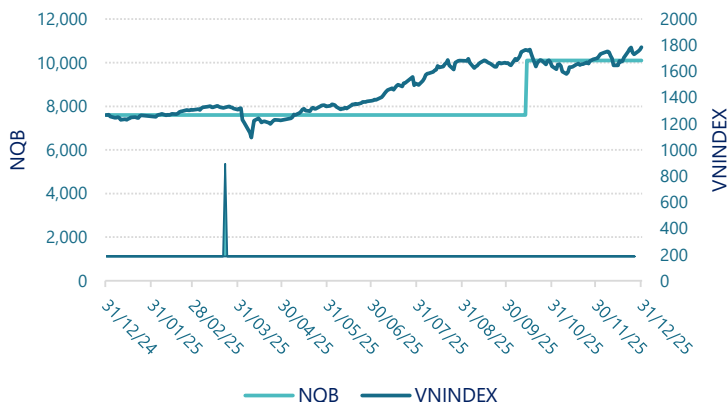




CTCP Cấp nước Quảng Bình (UPCOM: NQB)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	10,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
SL cổ phiếu LH	17,230,204
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
P/E	13.4
EPS	751

DT thuần

Q4/25

38.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.50 | 1.3%

YoY: ▲ 6.70 | 21.4%

LN sau thuế

Q4/25

3.07

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.80 | -20.6%

YoY: ▲ 1.63 | 113%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

12.6%

+/- YoY: ▼ 2.5%

DT thuần

2025

141

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00 | 5.8%

LN sau thuế

2025

12.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.80 | -11.9%

ROE

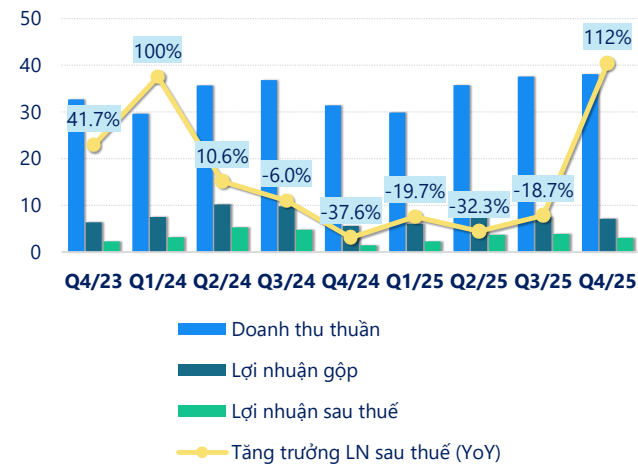
2025

6.7%

+/- YoY: ▼ 1.0%

tỷ VNĐ

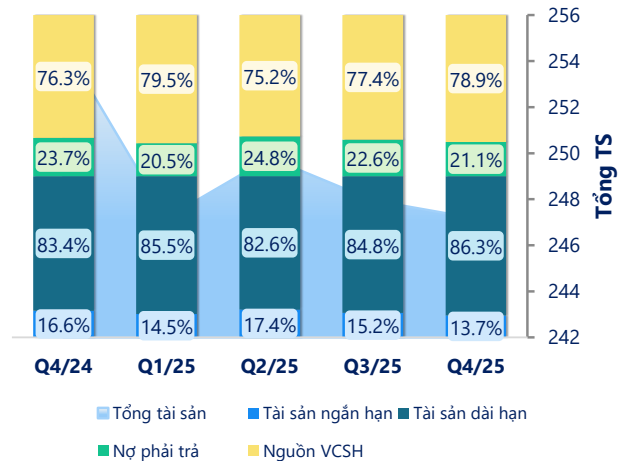
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

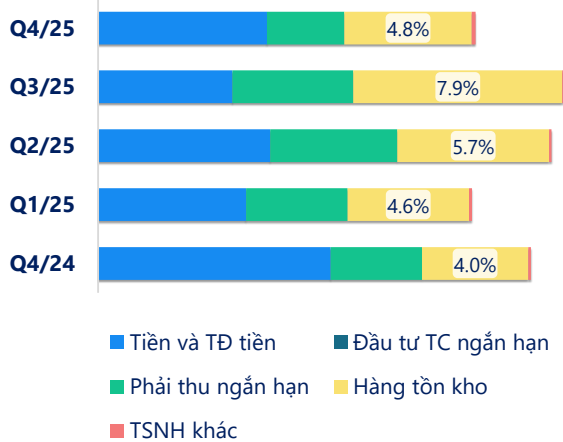
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



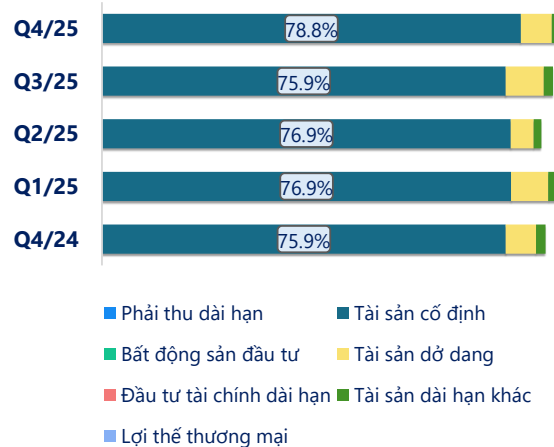
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

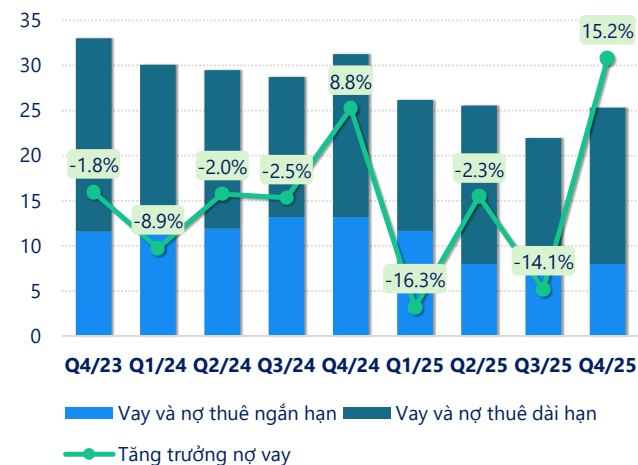
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

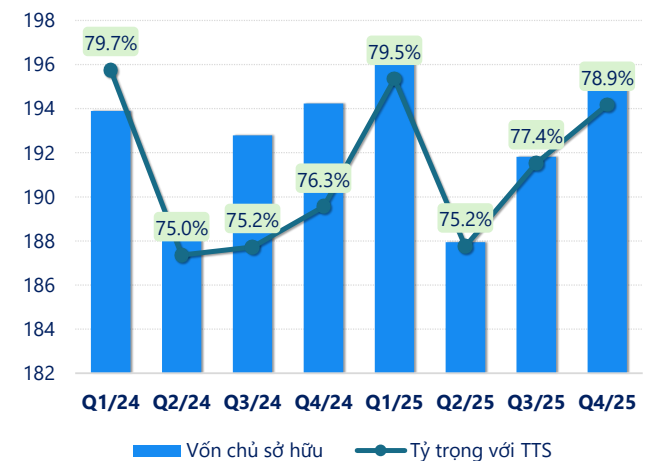
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

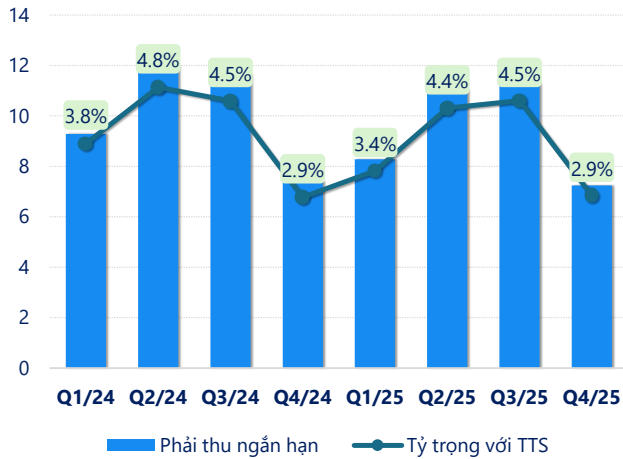
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



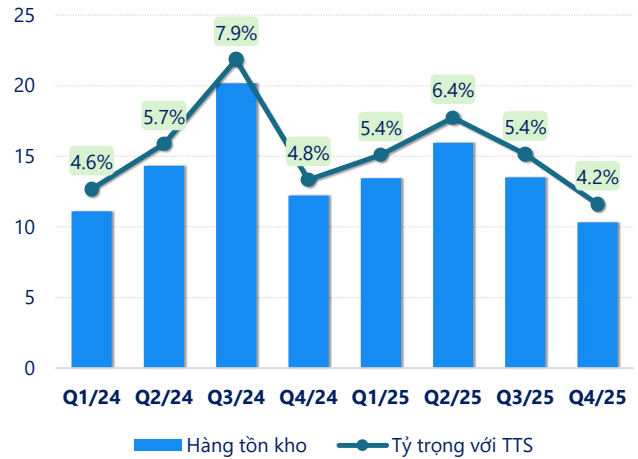
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


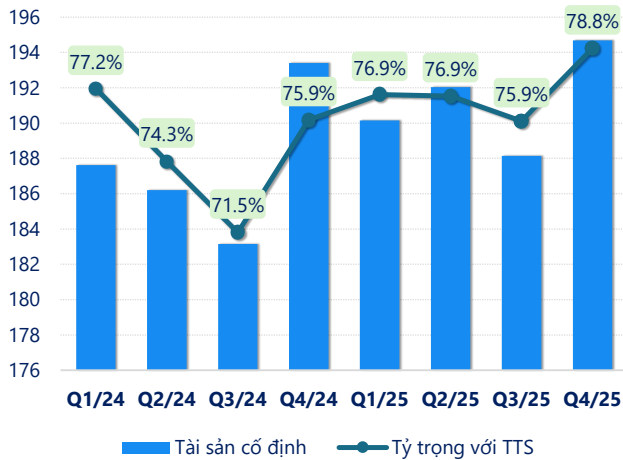
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


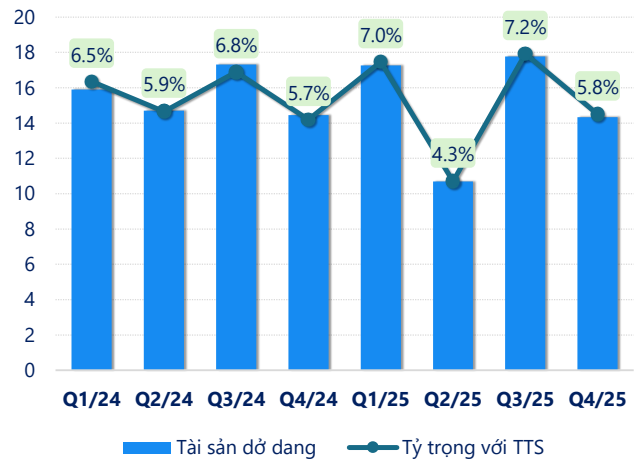
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

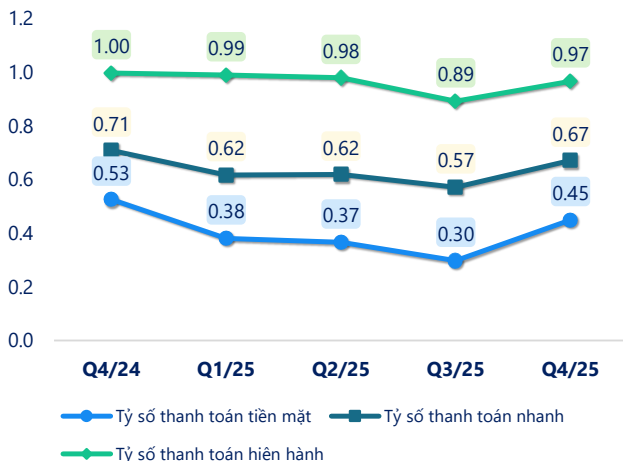
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

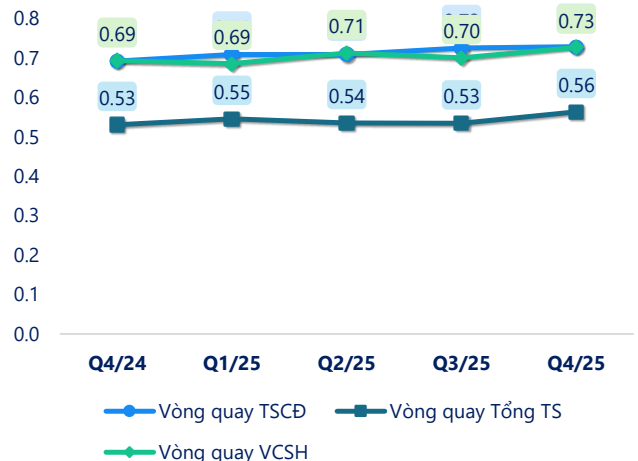
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	255	247	250	248	247
Tài sản ngắn hạn	42.3	35.7	43.3	37.6	33.8
Tiền và tương đương tiền	22.3	13.8	16.2	12.5	15.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	7.40	8.29	11.0	11.3	7.24
Hàng tồn kho	12.2	13.4	16.0	13.5	10.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.24	0.17	0.26	0.48
Tài sản dài hạn	212	211	206	210	213
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04
Tài sản cố định	193	190	192	188	195
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.5	17.3	10.7	17.8	14.3
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.58	4.01	3.70	4.41	4.36
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	60.5	50.6	61.9	56.1	52.3
Nợ ngắn hạn	42.4	36.1	44.3	42.1	34.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.2	11.7	7.98	7.98	7.98
Phải trả người bán ngắn hạn	9.29	13.5	11.3	15.9	6.62
Nợ dài hạn	18.1	14.5	17.6	14.0	17.3
Vay và nợ thuê dài hạn	18.1	14.5	17.6	14.0	17.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	194	197	188	192	195
Vốn chủ sở hữu	194	197	188	192	195
Vốn điều lệ	172	172	172	172	172
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)